

Số: **1090** /TH-TCHC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

V/v Thực hiện công bố thông tin
báo cáo tài chính năm 2020 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TÂN HÒA**

- Trụ sở chính: 215 Trần Thủ Độ, P.Phú Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM

- Địa chỉ liên hệ: 95 Phạm Hữu Chí, phường 12, quận 5, TP.HCM

- Điện thoại: (08) 38 558 563 Fax: (08) 39 557 977

2. Người thực hiện công bố thông tin: **Phạm Khương Thảo - Giám đốc.**

- Địa chỉ: 238/4 Khu phố 5, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TP.HCM

3. Loại thông tin công bố:

24h

72h

Yêu cầu

Bất thường

Định kỳ

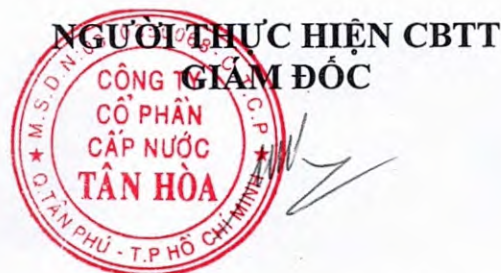
4. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (Công ty) công bố thông tin về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 (đã kiểm toán)

5. Địa chỉ đăng tải: thông tin này đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 25/03/2021 tại đường dẫn: www.capnuoctanhhoa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *ph*

TP.HCM, Ngày 25 tháng 03 năm 2021



Phạm Khương Thảo





aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo Tài chính

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-28

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa

Số 215 Trần Thủ Độ, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Ngọc Luyến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/03/2020
Ông Phạm Anh Tài	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/03/2020
Ông Nguyễn Thanh Sử	Thành viên	
Ông Lê Minh Châu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên	
Ông Phạm Khương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/06/2020
Bà Trâm Thị Cẩm Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/06/2020

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Khương Thảo	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/06/2020
Bà Trâm Thị Cẩm Vân	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/06/2020
Ông Trần Công Lễ	Phó Giám đốc	
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Vũ Khánh Trùng Dương	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Châu Giang	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa

Số 215 Trần Thủ Độ, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú,

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. ✓



Phạm Khương Thảo

Giám đốc ✓

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Số: 250321.001/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa ("Công ty"), được lập ngày 25/03/2021, trình bày từ trang 06 đến 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 28 về diện tích đất Công ty đang sử dụng tại 95 Phạm Hữu Chí, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng giao dịch khách hàng là diện tích đất do UBND thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”) quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất này và cơ sở hạ tầng trên đất.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH
Hãng kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Đinh Quang Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2017-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		105.412.125.266	86.377.845.192
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	9.341.887.946	8.925.086.547
111	1. Tiền		3.341.887.946	898.872.847
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	8.026.213.700
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.000.000.000	24.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	24.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		69.411.064.213	39.090.089.801
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	63.598.692.604	35.134.957.629
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	798.684.440	533.922.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.013.687.169	3.421.210.172
140	IV. Hàng tồn kho		12.641.208.713	13.649.385.342
141	1. Hàng tồn kho	8	12.641.208.713	13.649.385.342
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.964.394	713.283.502
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	17.964.394	549.504.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	163.779.502
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.772.335.019	6.961.061.539
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	40.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	40.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.748.762.082	6.388.620.475
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.214.589.553	3.055.102.614
222	- Nguyên giá		21.369.829.730	15.693.852.260
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.155.240.177)	(12.638.749.646)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.534.172.529	3.333.517.861
228	- Nguyên giá		4.982.504.000	4.538.124.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.448.331.471)	(1.204.606.139)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.023.572.937	532.441.064
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	956.889.441	465.757.568
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	8	66.683.496	66.683.496
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		118.184.460.285	93.338.906.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		61.079.880.991	38.250.401.319
310	I. Nợ ngắn hạn		61.079.880.991	38.250.401.319
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	39.059.922.265	19.034.192.262
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.280.656.841	1.104.185.150
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.752.148.707	3.290.896.460
314	4. Phải trả người lao động	15	13.714.431.111	14.135.360.302
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	558.025.606	375.482.744
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		714.696.461	310.284.401
400	B. NGUỒN VỐN		57.104.579.294	55.088.505.412
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	57.104.579.294	55.088.505.412
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.553.000	93.553.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(27.200.000)	(27.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		890.103.360	710.299.076
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.148.122.934	4.311.853.336
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.148.122.934	4.311.853.336
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		118.184.460.285	93.338.906.731



Phạm Khương Thảo
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân Trang
Người lập biểu


TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18	153.587.881.696	124.736.568.904
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		153.587.881.696	124.736.568.904
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	19	125.702.897.544	96.505.178.144
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		27.884.984.152	28.231.390.760
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.334.550.699	1.934.201.341
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	22.500.605.602	24.701.161.596
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.718.929.249	5.464.430.505
31	10. Thu nhập khác	22	1.035.618.121	705.234.387
32	11. Chi phí khác	23	463.493.338	456.507.850
40	12. Lợi nhuận khác		572.124.783	248.726.537
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.291.054.032	5.713.157.042
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.142.931.098	1.401.303.706
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.148.122.934	4.311.853.336
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	715	608



Phạm Khương Thảo
Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng


Hoàng Thị Xuân Trang
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.291.054.032	5.713.157.042
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.489.392.458	1.820.932.093
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.716.490.955)	(2.065.337.703)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.063.955.535	5.468.751.432
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(30.275.474.103)	7.991.481.565
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.008.176.629	(1.490.858.874)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		22.245.100.902	6.336.332.021
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		40.407.733	(673.017.064)
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.344.032.388)	(1.603.636.216)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.128.676.992)	(1.775.131.151)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(390.542.684)	14.253.921.713
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.475.116.065)	(7.685.440.000)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		381.940.256	131.136.362
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.000.000.000)	(79.114.197.300)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.000.000.000	78.114.197.300
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.492.829.892	2.186.990.642
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.399.654.083	(6.367.312.996)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.592.310.000)	(2.507.597.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.592.310.000)	(2.507.597.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		416.801.399	5.379.011.217
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.925.086.547	3.546.075.330
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	9.341.887.946	8.925.086.547



Phạm Khương Thảo
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân Trang
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Tân Hòa, theo Quyết định số 3646/QĐ-UBND ngày 26 tháng 07 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 50 tỷ VND, tương đương 5 triệu cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 313 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 318 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng dịch vụ phân phối, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; dịch vụ giảm thất thoát nước; tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng – công nghiệp; xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 215 Trần Thủ Độ, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng nội dung dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa được khách hàng nghiệm thu thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
▶ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
▶ Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

2.9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê.

Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2020 do có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo quy định tại Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020.

2.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	38.992.311	12.671.486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.302.895.635	886.201.361
Các khoản tương đương tiền (*)	6.000.000.000	8.026.213.700
	9.341.887.946	8.925.086.547

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 3,0% - 3,2%/năm.

4. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Số dư tại 31/12/2020 là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 3 đến không quá 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 5,5% - 7,1%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan - Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 30)	63.466.050.843	-	34.957.978.762	-
Bên thứ ba	132.641.761	-	176.978.867	-
	63.598.692.604	-	35.134.957.629	-

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH TVĐT XD Tân Phước Long	-	59.415.000
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và Tư Vấn Quang Anh	267.245.440	-
Công ty TNHH Thương Mại - Phần Mềm Tri Thức	-	155.720.000
Công ty TNHH TM-ĐT-XD Hưng An	531.439.000	318.787.000
	798.684.440	533.922.000

7. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
VAT đầu vào chưa kê khai	4.166.100.882	-	2.395.563.907	-
Phải thu thuế TNCN	28.982.603	-	34.859.943	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	679.550.684	-	837.829.877	-
Tạm ứng	93.773.301	-	97.417.599	-
Ký quỹ ký cược	40.000.000	-	-	-
Khác	5.279.699	-	55.538.846	-
	5.013.687.169	-	3.421.210.172	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	40.000.000	-
	-	-	40.000.000	-
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	5.279.699	-	55.538.846	-

8. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng tồn kho				
Nguyên liệu vật liệu	10.570.692.310	-	12.110.509.746	-
Công cụ, dụng cụ	96.632.002	-	41.187.938	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.973.884.401	-	1.497.687.658	-
	12.641.208.713	-	13.649.385.342	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	66.683.496	-	66.683.496	-

(*) Thiết bị vật tư dùng để dự phòng sửa chữa hệ thống cấp nước trên địa bàn Công ty quản lý.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2020	612.250.160	3.907.264.170	7.155.375.410	4.018.962.520	15.693.852.260
Mua trong năm	-	5.824.314.400	-	2.467.559.000	8.291.873.400
Thanh lý, nhượng bán	-	(316.468.000)	(1.994.907.930)	(304.520.000)	(2.615.895.930)
Tại ngày 31/12/2020	612.250.160	9.415.110.570	5.160.467.480	6.182.001.520	21.369.829.730
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2020	612.250.160	3.593.119.724	6.547.707.452	1.885.672.310	12.638.749.646
Khấu hao trong năm	-	805.920.773	454.859.424	863.984.189	2.124.764.386
Thanh lý, nhượng bán	-	(316.468.000)	(1.994.907.930)	(296.897.925)	(2.608.273.855)
Tại ngày 31/12/2020	612.250.160	4.082.572.497	5.007.658.946	2.452.758.574	12.155.240.177
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2020	-	314.144.446	607.667.958	2.133.290.210	3.055.102.614
Tại ngày 31/12/2020	-	5.332.538.073	152.808.534	3.729.242.946	9.214.589.553

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 7.503.789.668 VND.



10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	4.538.124.000	4.538.124.000
Mua trong năm	666.880.000	666.880.000
Thanh lý	(222.500.000)	(222.500.000)
Tại ngày 31/12/2020	4.982.504.000	4.982.504.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	1.204.606.139	1.204.606.139
Khấu hao trong năm	1.364.628.072	1.364.628.072
Thanh lý	(120.902.740)	(120.902.740)
Tại ngày 31/12/2020	2.448.331.471	2.448.331.471
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	3.333.517.861	3.333.517.861
Tại ngày 31/12/2020	2.534.172.529	2.534.172.529

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 661.499.000 VND.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm sức khỏe	-	549.504.000
Khác	17.964.394	-
	17.964.394	549.504.000
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn phân bổ	-	17.250.868
Công cụ dụng cụ	441.074.253	-
Phần mềm máy tính	511.801.501	443.339.774
Khác	4.013.687	5.166.926
	956.889.441	465.757.568

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo số dư lớn				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	24.738.746.820	24.738.746.820	13.241.535.600	13.241.535.600
Công ty TNHH TM DV XD Hương Quỳnh Châu	2.547.703.973	2.547.703.973	2.538.766.313	2.538.766.313
Khác	11.773.471.472	11.773.471.472	3.253.890.349	3.253.890.349
	39.059.922.265	39.059.922.265	19.034.192.262	19.034.192.262
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 30)	24.738.746.820	24.738.746.820	13.241.535.600	13.241.535.600

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Năm 2020		31/12/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.705.313.426	8.402.457.404	10.053.978.999	-	4.356.835.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	585.583.034	1.344.032.388	1.142.931.098	-	384.481.744
Thuế thu nhập cá nhân	163.779.502	-	517.589.375	692.200.819	-	10.831.942
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	183.438.000	183.438.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	163.779.502	3.290.896.460	10.451.517.167	12.076.548.916	-	4.752.148.707

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Khách hàng lắp đặt, di dời, bồi thường đồng hồ nước	39.644.841	21.112.150
Khách hàng xử lý giao cắt, sửa chữa nâng cấp các tuyến ống	2.215.768.000	1.063.804.000
Khách hàng thực hiện dịch vụ khác	25.244.000	19.269.000
	2.280.656.841	1.104.185.150

15. Phải trả người lao động

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người lao động	12.750.003.050	12.982.508.152
Phải trả cán bộ quản lý	964.428.061	1.152.852.150
	13.714.431.111	14.135.360.302

Trong đó, quỹ tiền lương phê duyệt được hạch toán vào giá thành năm 2020, sau khi điều chỉnh giảm quỹ lương và thù lao thực hiện năm 2019 của cán bộ quản lý theo công văn số 1496/TCT-HDTV ngày 04/03/2020 là 20.462.000 cho quỹ lương phê duyệt năm 2019.

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Quỹ lương người lao động	54.495.668.512	49.383.578.924
Quỹ lương cán bộ quản lý	3.383.064.000	3.254.400.000
	57.878.732.512	52.637.978.924

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cổ tức (Thuyết minh 17a)	10.877.500	4.227.500
Kinh phí Đảng	26.833.663	12.448.099
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	11.383.000	11.383.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	110.337.326	267.935.620
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	-
Khác	318.594.117	79.488.525
	558.025.606	375.482.744

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019	50.000.000.000	93.553.000	548.051.832	(27.200.000)	3.888.550.449	54.502.955.281
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.311.853.336	4.311.853.336
Phân phối lợi nhuận	-	-	162.247.244	-	(3.888.550.449)	(3.726.303.205)
Tại ngày 31/12/2019	50.000.000.000	93.553.000	710.299.076	(27.200.000)	4.311.853.336	55.088.505.412
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	6.148.122.934	6.148.122.934
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	179.804.284	-	(4.311.853.336)	(4.132.049.052)
Tại ngày 31/12/2020	50.000.000.000	93.553.000	890.103.360	(27.200.000)	6.148.122.934	57.104.579.294

(*) Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt chính thức việc phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết số 001/NQ-TH-ĐHĐCĐ ngày 16/06/2020:

	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế năm 2019	4.311.853.336	100%
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>179.804.284</i>	<i>4%</i>
<i>Trích Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	<i>361.737.000</i>	<i>8%</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>1.171.352.052</i>	<i>27%</i>
<i>Chi trả cổ tức theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ (Tương ứng mỗi cổ phiếu nhận 500 VND)</i>	<i>2.598.960.000</i>	<i>60%</i>
	4.311.853.336	100%

b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	32.500.000.000	65%	32.500.000.000	65%
Các cổ đông khác	17.500.000.000	35%	17.500.000.000	35%
	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	4.227.500	12.825.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.598.960.000	2.499.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>2.598.960.000</i>	<i>2.499.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.592.310.000	2.507.597.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>2.592.310.000</i>	<i>2.507.597.500</i>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	10.877.500	4.227.500

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu cổ thông</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(2.000)	(2.000)
- <i>Cổ phiếu cổ thông</i>	<i>(2.000)</i>	<i>(2.000)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.998.000	4.998.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.998.000</i>	<i>4.998.000</i>

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	6.795.435.919	6.651.737.629
Dịch vụ phân phối nước sạch	94.371.079.991	84.432.226.579
Dịch vụ giảm thất thoát nước	9.132.357.617	8.337.911.945
Gắn và thay thế đồng hồ nước	37.378.423.576	21.738.375.038
Doanh thu khác	5.910.584.593	3.576.317.713
	153.587.881.696	124.736.568.904
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 30)	143.168.050.326	114.853.786.494

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lắp đặt ống cái, di dời, bồi thường	5.434.027.303	5.179.375.126
Dịch vụ phân phối nước sạch	68.455.959.982	57.968.925.797
Dịch vụ giảm thất thoát nước	9.132.357.617	8.337.911.945
Gắn và thay thế đồng hồ nước	37.322.173.168	21.938.730.000
Giá vốn khác	5.358.379.474	3.080.235.276
	125.702.897.544	96.505.178.144
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 30)	18.853.406.200	11.881.045.852

20. Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính từ lãi tiền gửi, chủ yếu là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất từ 3,0% - 7,1%/năm.

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.117.447.229	5.705.714.672
Thuế phí và lệ phí	187.438.000	264.338.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.630.750	533.610.000
Trợ cấp mất việc làm	33.206.250	59.692.500
Chi phí bằng tiền khác	13.588.883.373	18.137.806.424
Trong đó, một số chi phí lớn:		
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ cho người lao động (*)	326.500.000	3.481.400.000
- Chi phí sửa chữa văn phòng	3.925.886.159	3.933.355.329
	22.500.605.602	24.701.161.596
Trong đó, Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của bên liên quan (Thuyết minh 30)	28.500.000	52.000.000

(*) Trong năm 2020, Công ty phân bổ một phần chi phí bảo hiểm nhân thọ của người lao động sang giá vốn dịch vụ phân phối nước sạch để thể hiện đúng bản chất của chi phí.

22. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	374.318.181	131.136.362
Cung cấp họa đồ, công trình ngầm	49.717.273	13.437.600
Kiểm định đồng hồ nước	34.711.811	6.353.635
Bán hồ sơ mời thầu	-	12.727.274
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	201.594.735	198.272.794
Khác	375.276.121	343.306.722
	1.035.618.121	705.234.387
Trong đó, thu nhập với bên liên quan (Thuyết minh 30)	201.594.735	198.272.794

23. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Kiểm định đồng hồ nước	9.240.000	5.340.000
Bán hồ sơ mời thầu	600.000	-
Cấp vật tư bấm chì	43.296.950	155.054.762
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	160.528.146	198.626.324
Khác	249.828.242	97.486.764
	463.493.338	456.507.850

24. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	7.291.054.032	5.713.157.042
Các khoản điều chỉnh		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	872.739.532	1.293.361.487
Thu nhập chịu thuế	8.163.793.564	7.006.518.529
Chi phí thuế TNDN	<u>1.632.758.712</u>	<u>1.401.303.706</u>
Giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp theo NĐ 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020	489.827.614	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.142.931.098</u>	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	585.583.034	787.915.544
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.344.032.388)	(1.603.636.216)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>384.481.744</u>	<u>585.583.034</u>

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.148.122.934	4.311.853.336
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	2.573.566.396	1.271.249.052
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.574.556.538	3.040.604.284
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.998.000	4.998.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>715</u>	<u>608</u>

Năm 2020, Công ty tạm tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu có trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dựa trên phương án phân phối lợi nhuận tại Tờ trình phân phối lợi nhuận số 0741/Ttr-TH-KTTC ngày 04/03/2021. Phương án này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.275.441.355	31.445.244.368
Nhân công	66.368.510.747	59.599.436.326
Khấu hao tài sản cố định	3.489.392.458	1.820.932.093
Dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	30.614.880.249	29.273.242.107
	<u>148.748.224.809</u>	<u>122.138.854.894</u>

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.341.887.946	-	8.925.086.547	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.612.379.773	-	38.596.167.801	-
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	14.000.000.000	-	24.000.000.000	-
	91.954.267.719	-	71.521.254.348	-
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác		39.617.947.871	19.409.675.006	
		39.617.947.871	19.409.675.006	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Công ty Cổ phần cấp nước Tân HòaSố 215 Trần Thủ Độ, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt NamBáo cáo tài chính
năm kết thúc ngày 31/12/2020

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.341.887.946	-	9.341.887.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.612.379.773	-	68.612.379.773
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	14.000.000.000	-	14.000.000.000
	91.954.267.719	-	91.954.267.719
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.925.086.547	-	8.925.086.547
Phải thu khách hàng, phải thu khác	38.556.167.801	40.000.000	38.596.167.801
Các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn)	24.000.000.000	-	24.000.000.000
	71.481.254.348	40.000.000	71.521.254.348

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	39.617.947.871	-	39.617.947.871
	39.617.947.871	-	39.617.947.871
01/01/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	19.409.675.006	-	19.409.675.006
	19.409.675.006	-	19.409.675.006

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Thông tin khác

Công ty đang sử dụng diện tích đất tại 95 Phạm Hữu Chí, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh làm văn phòng giao dịch khách hàng, đây là diện tích đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”) quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa thống nhất phương án cho thuê lại diện tích đất này và cơ sở hạ tầng trên đất.

Ngoài ra, diện tích đất đặt trụ sở Công ty tại Số 215 Trần Thủ Độ, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng từ năm 2015, tới thời điểm hiện tại Công ty chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng thuê đất. Công ty đã gửi công văn số 5433/TH-TCHC ngày 30/08/2019 tới Sở Tài nguyên Môi trường TP. Hồ Chí Minh để được hướng dẫn các thủ tục cần thiết. Tuy nhiên tới thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được phản hồi chính thức từ Sở. Hàng năm, Công ty vẫn nộp tiền thuê đất theo

thông báo của chi cục thuế quận Tân Phú. Tiền thuê đất phát sinh trong năm 2020 Công ty đã nộp là 183.438.000 VND.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2020		Năm 2019	
		VND		VND	
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Doanh thu	143.168.050.324	114.853.786.494	
		+ Phân phối nước sạch	94.371.079.991	84.432.226.579	
		+ Giảm thất thoát nước	9.132.357.617	8.337.911.945	
		+ Thay, gắn đồng hồ nước	37.378.423.576	21.738.375.038	
		+ Tư vấn quản lý dự án	555.197.687	175.052.023	
		+ Thi công công trình	1.730.991.453	170.220.909	
		Thu nhập khác - Phí bảo vệ môi trường	201.594.735	198.272.794	
		Mua vật tư ngành nước	18.853.406.200	11.881.045.852	
		Chi phí bồi dưỡng chuyên môn	28.500.000	52.000.000	

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Mối quan hệ	Khoản mục	Phải thu/ (Phải trả) tại		
		31/12/2020	01/01/2020	
		VND		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	63.466.050.843	34.957.978.762
		+ Phân phối nước sạch	11.784.765.876	6.399.491.430
		+ Giảm thất thoát nước	7.627.059.419	9.004.708.140
		+ Thay, gắn đồng hồ nước	41.116.265.934	19.025.793.154
		+ Lắp đặt trụ cứu hỏa	821.622.989	159.482.391
		+ Tư vấn quản lý dự án	652.632.417	150.403.574
		+ Phí bảo vệ môi trường	221.754.208	218.100.073
		+ Thi công công trình	1.241.950.000	-
		Mua vật tư ngành nước	(24.738.746.820)	(13.241.535.600)
		Phải thu khác	5.279.699	55.538.846

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Chức vụ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Phạm Anh Tài	Chủ tịch HĐQT	385.511.646	490.729.735
Trần Thị Ngọc Luyến	Chủ tịch HĐQT	382.693.475	-
Trần Thị Cẩm Vân	Giám đốc, Thành viên HĐQT	595.375.920	530.401.120
Phạm Khương Thảo	Giám đốc	286.971.900	-
Trần Công Lễ	Phó Giám đốc	539.419.996	365.829.125
Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	539.758.496	365.857.054
Vũ Khánh Trùng Dương	Trưởng Ban Kiểm soát	512.840.005	353.434.949
Phạm Thị Vân An	Thành viên Ban Kiểm soát	10.339.565	58.165.092
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên Ban Kiểm soát	8.319.662	49.865.092
Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên Ban Kiểm soát	47.619.903	-
Trần Thị Châu Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	47.619.903	-
Lê Minh Châu	Thành viên HĐQT	108.577.681	73.640.919
Nguyễn Tấn Bảo	Thành viên HĐQT	-	5.146.973
Nguyễn Thanh Sử	Thành viên HĐQT	-	114.000.000
		3.465.048.152	2.407.070.060

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 03 năm 2021.



Phạm Khương Thảo
Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Xuân Trang
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam